

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VN

Mẫu số: 02/TCTD

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Quý II năm 2010*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM Số kiểm toán tại ngày 31/12/2009
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>2,787,937,062,925</b>	<b>2,204,060,000,000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>4,526,266,314,259</b>	<b>5,368,942,000,000</b>
<b>III</b>	<b>Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		<b>33,654,828,297,078</b>	<b>24,045,152,000,000</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		31,375,571,297,078	22,499,128,000,000
2	Cho vay các TCTD khác		2,299,000,000,000	1,546,024,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(19,743,000,000)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	V.1	<b>301,140,058,040</b>	<b>299,033,000,000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		325,411,797,892	302,427,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		(24,271,739,852)	(3,394,000,000)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.2	<b>6,274,636,111</b>	<b>75,228,000,000</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>184,806,682,088,851</b>	<b>161,619,376,000,000</b>
1	Cho vay khách hàng	V.3	187,091,562,009,507	163,170,485,000,000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.4	(2,284,879,920,656)	(1,551,109,000,000)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	V.5	<b>54,806,752,059,137</b>	<b>38,977,048,000,000</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		50,579,695,199,113	33,864,198,000,000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,227,056,860,024	5,112,850,000,000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)			-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.6	<b>1,477,332,413,885</b>	<b>1,463,756,000,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh		1,308,084,355,285	1,294,150,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	3,160,000,000
4	Đầu tư dài hạn khác		169,248,058,600	166,446,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)			
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>3,463,943,116,819</b>	<b>3,297,530,000,000</b>

1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		1,915,802,262,930	1,775,244,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ		4,067,453,029,817	3,699,517,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(2,151,650,766,887)	(1,924,273,000,000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			-
a	Nguyên giá TSCĐ		587,476,009	587,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587,476,009)	(587,000,000)
3	Tài sản cố định vô hình		1,548,140,853,889	1,522,286,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ		1,799,522,027,756	1,756,616,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(251,381,173,867)	(234,330,000,000)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			-
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>8,806,646,415,341</b>	<b>6,435,083,000,000</b>
1	Các khoản phải thu		3,329,465,939,782	2,493,061,000,000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,856,088,295,602	2,698,803,000,000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			-
4	Tài sản có khác		1,622,341,998,613	1,243,219,000,000
	Trong đó: Lợi thế thương mại		16,333,788,906	17,242,000,000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(1,249,818,656)	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>294,637,802,462,446</b>	<b>243,785,208,000,000</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	V.7	<b>26,911,333,494,499</b>	<b>13,718,689,000,000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	V.8	<b>19,499,962,232,442</b>	<b>15,012,157,000,000</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		14,168,544,941,831	9,797,640,000,000
2	Vay các TCTD khác		5,331,417,290,611	5,214,517,000,000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	V.9	<b>155,131,205,689,852</b>	<b>148,530,242,000,000</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	V.2	-	<b>220,091,000,000</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>25,003,746,815,655</b>	<b>34,525,002,000,000</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	V.10	<b>17,875,130,851,753</b>	<b>8,585,257,000,000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	V.11	<b>33,618,314,672,542</b>	<b>10,416,457,000,000</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,852,890,517,240	1,740,761,000,000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		30,448,278,145,954	8,449,586,000,000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.4	317,146,009,348	226,110,000,000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>278,039,693,756,743</b>	<b>231,007,895,000,000</b>

<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.13</b>	<b>16,403,367,766,004</b>	<b>12,572,078,000,000</b>
1	Vốn của TCTD		11,446,937,882,077	11,341,317,000,000
a	- Vốn điều lệ		11,252,972,800,000	11,252,973,000,000
b	- Vốn đầu tư XD CB		5,054,664,214	
c	- Thặng dư vốn cổ phần		88,344,000,000	88,344,000,000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)			
e	- Cổ phiếu ưu đãi			
g	- Vốn khác		100,566,417,863	
2	Quỹ của TCTD		2,971,526,769,596	335,750,000,000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		188,056,656,737	58,735,000,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1,796,846,457,594	836,276,000,000
a	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm nay		1,618,097,296,231	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		178,749,161,363	
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>194,740,939,699</b>	<b>205,235,000,000</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>294,637,802,462,446</b>	<b>243,785,208,000,000</b>

<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.21</b>	<b>32,817,601,631,809</b>	<b>26,862,267,000,000</b>
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(601,213,561,129)	32,443,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19,782,476,408,677	15,073,505,000,000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		13,636,338,784,261	11,756,319,000,000
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>			
1	Cam kết cho vay không hủy ngang			
2	Cam kết khác			

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

*Ng*

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Văn Chung*

Nguyễn Văn Chung

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

P. Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Bé Đức Thọ*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2010*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TT	CHỈ TIÊU	T/M	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	VI.14	7,585,886,228,452		13,491,638,650,082	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(4,509,646,538,151)		(8,166,003,880,045)	
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3,076,239,690,301</b>		<b>5,325,634,770,037</b>	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		401,906,252,150		767,157,697,304	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(58,938,313,058)		(108,119,717,952)	
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>342,967,939,092</b>		<b>659,037,979,352</b>	
<b>III</b>	<b>Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối</b>		<b>(101,429,997,714)</b>		<b>24,162,058,907</b>	
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(4,009,487,089)		8,393,830,971	
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	9,724,167,978		2,654,727,698	
5	Thu nhập từ hoạt động khác		141,939,149,428		234,141,508,144	
6	Chi phí hoạt động khác		(22,264,500,820)		(65,417,100,491)	
<b>VI</b>	<b>Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>119,674,648,608</b>		<b>168,724,407,653</b>	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	59,860,817,739		60,614,525,839	
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>(1,999,383,987,824)</b>		<b>(3,293,000,429,540)</b>	
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,503,643,791,091		2,956,221,870,917	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(531,619,819,456)		(813,084,895,248)	
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>972,023,971,635</b>		<b>2,143,136,975,669</b>	
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		339,620,416,539		(523,000,799,739)	
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		-	
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>339,620,416,539</b>		<b>(523,000,799,739)</b>	
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>632,403,555,096</b>		<b>1,620,136,175,930</b>	

XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,467,977,859)	2,038,879,699
XV	Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu	633,871,532,955	1,618,097,296,231

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chung

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

P. Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bé Đức Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	T/M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12,334,108,978,644	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(8,166,003,880,045)	
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		662,012,847,006	
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		35,210,617,576	
5	Thu nhập khác		(61,894,041,976)	
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		230,618,449,629	
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(2,654,815,996,547)	
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)		(834,562,100,553)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>1,544,674,873,734</b>	
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2,728,961,768,610)	
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(15,831,811,117,177)	
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		68,953,363,889	
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(23,921,077,009,507)	
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(980,631,117,771)	
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		13,192,644,494,499	
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4,487,805,232,442	
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		6,600,963,689,852	
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9,289,873,851,753	
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(9,521,255,184,345)	

20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(220,091,000,000)	
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		22,089,728,155,302	
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(234,161,158,623)	
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3,836,655,305,438</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(481,405,002,623)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		481,167,490	
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(238,773,359)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(52,801,820,000)	
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		81,083,312,329	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		60,614,525,839	
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(392,266,590,324)</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3,444,388,715,114</b>	
<b>V</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>30,326,319,000,000</b>	
<b>VI</b>	<b>Đ/ chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>3,197,270,190,538</b>	
<b>VII</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	VII.20	<b>36,967,977,905,652</b>	

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chung

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

P. Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đức Thọ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý II năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, tên gọi giao dịch quốc tế là Viet Nam Joint stock commercial Bank for Industry and trade, tên giao dịch là VietinBank, là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VietinBank” hoặc “Ngân hàng”).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Ngân hàng được thành lập sau khi cổ phần hóa, chuyển đổi Ngân hàng Công thương Việt Nam từ Ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 142/GP-NHNN ngày 03/07/2009 của Thống đốc NHNN, thời hạn hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103038874 ngày 03/07/2009.

**2. Hình thức sở hữu vốn:**

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần sở hữu</b>	<b>% sở hữu</b>
Nhà nước (SCIC là đại diện phần vốn NN)	1.004.085.500	89,23%
Cổ đông khác	121.211.780	10,77%
<b>Tổng</b>	<b>1.125.297.280</b>	<b>100 %</b>

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị:**

<b>Họ Tên</b>	<b>Chức danh</b>
1. Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Bà Đỗ Thị Thuý	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên Hội đồng Quản trị
6. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Ủy viên Hội đồng Quản trị
7. Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

**4. Thành phần Ban điều hành:**

<b>Họ Tên</b>	<b>Chức danh</b>
1. Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Bùi Như ý	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
7. Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
8. Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán trưởng

**5. Trụ sở chính:** VietinBank có Trụ sở chính tại số 108 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam. Thời điểm 30/06/2010 VietinBank có 1 Trụ Sở chính, 1 Sở giao dịch, 3 đơn vị sự nghiệp, 2 văn phòng đại diện, 151 Chi nhánh, 4 Công ty con.

**6. Công ty con:** Tại ngày 30/06/2010, VietinBank có 4 công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ% sở hữu của VietinBank
Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN	53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCT VN	107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	75,6%
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN	580/CV-NHNN5 ngày 30/06/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN	Giấy phép thành lập số 21GP/KDBH ngày 12/12/2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5 ngày 17/12/2008 của Bộ Tài chính.	Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính	100%

**7. Tổng số cán bộ, công nhân viên** của VietinBank tại ngày 30/06/2010 là 18.014 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán quý:

- Kỳ kế toán quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

### 2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

### **3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:**

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

### **4. Hợp nhất báo cáo:**

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 04 Công ty con tại ngày 30/06/2010. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:
  - ✓ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN.
  - ✓ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN.
  - ✓ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
  - ✓ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN.

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank**

### **1. Chuyển đổi tiền tệ:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:**

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

#### **1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:**

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina Bank bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

### **2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:**

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.  
- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong thuyết minh số I.6) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

### **3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

#### **3.1. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn**

##### **- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn:**

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả /hoặc thu về tương ứng.

##### **- Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:**

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng:

+ Phân bổ theo phương pháp đường thẳng chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay vào thu nhập, chi phí từ CCTC phái sinh.

+ Hàng ngày xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo tỷ giá mua/bán giao ngay để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện vào tài khoản 633 “Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS” .

#### **3.2. Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ**

##### **- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:**

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán ngoại bảng theo dõi số tiền hoán đổi và số tiền thanh toán cho cả ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt đi và ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt về.

##### **- Phương pháp kế toán:**

+ Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào tài khoản Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều vào chi phí/thu nhập từ các CCTCPS.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lượt đi: Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt đi, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lượt về (tất toán hợp đồng): Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt về, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

#### **4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:**

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

#### **5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:**

##### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

##### **6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:**

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN về việc

Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

### 6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

#### - Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

- ✓ Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- ✓ Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
- ✓ Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.
- ✓ Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

- **Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

#### 7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**  
Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

## 7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

### - Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

- ✓ Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).
- ✓ Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

### - Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 8. Kế toán tài sản cố định:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa	6 năm – 40 năm
2	Vật kiến trúc	5 năm
3	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
4	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
6	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao

7	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
8	Phần mềm máy vi tính	5 năm
9	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

#### 9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được NH phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

#### 10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

##### \* Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

##### - Thuê hoạt động:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

##### - Thuê tài chính:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

##### \* Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo pp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo pp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### 11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

#### 12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

##### 12.1. Dự phòng:

Được trình bày tại điểm 6 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

##### 12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

### **13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:**

#### **13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:**

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. NH sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, NH không phải có 1 nghĩa vụ nào khác.

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 01 tháng lương cơ bản cho 01 năm (12 tháng) công tác và ½ tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của NH. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 03 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (theo quy định trả lương của VietinBank).

#### **13.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:**

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên NH khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, NH phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

##### **14.1. Thuế thu nhập hiện hành:**

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

##### **14.2. Thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính VietinBank phát hành:

+ Đối với GTCG VietinBank không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy khi lập báo cáo tài chính, VietinBank đã thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của VietinBank được phản ánh hợp lý.

+ Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

#### 16. **Vốn chủ sở hữu:**

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% vốn điều lệ của NH theo quy định của Pháp luật.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.

- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

- Trả cổ tức cho các cổ đông.

#### 17. **Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:**

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: Số đầu kỳ được trình bày theo số đã kiểm toán tại ngày 31/12/2009**

#### 1. **Chứng khoán kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Chứng khoán Nợ</b>	<b>39,394,178,797</b>	<b>232,868,000,000</b>
- Chứng khoán Chính phủ	39,394,178,797	232,868,000,000
- CK do các TCTD khác phát hành		
- CK do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
<b>2. Chứng khoán Vốn</b>	<b>286,017,619,095</b>	<b>69,559,000,000</b>
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành	28,930,206,888	1,436,000,000
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	257,087,412,207	68,123,000,000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
<b>3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
<b>4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(24,271,739,852)</b>	<b>(3,394,000,000)</b>
<b>Tổng</b>	<b>301,140,058,040</b>	<b>299,033,000,000</b>

#### 2. **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:**

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ (30/06/2010)</b>			
<b>1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>6,274,636,111</b>	<b>-</b>
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>		12,128,621,959	
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ			
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ			
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>			5,853,985,848
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đi			
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đến			
<b>Tại ngày đầu kỳ (31/12/09)</b>			
<b>1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>75,228,000,000</b>	<b>(220,091,000,000)</b>
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>		75,228,000,000	
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ			
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ			
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>			(220,091,000,000)
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đi			
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đến			
<b>2. Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			

### 3. Cho vay khách hàng:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. CV các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	183,416,178,117,630	160,660,015,000,000
2. CV chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá.	1,412,868,587,427	562,928,000,000
3. Cho thuê tài chính	1,085,246,643,029	820,736,000,000
4. Các khoản trả thay khách hàng	-	-
5. Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1,158,455,834,932	1,122,927,000,000
6. Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
7. Cho vay theo chỉ định của chính phủ	14,852,190,515	
8. Nợ cho vay được khoan & nợ chờ xử lý	3,960,635,974	3,879,000,000
<b>Tổng</b>	<b>187,091,562,009,507</b>	<b>163,170,485,000,000</b>

### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	182,859,959,540,783	160,509,665,000,000
Nợ cần chú ý	2,381,827,178,711	1,660,011,000,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	822,747,275,155	230,305,000,000
Nợ nghi ngờ	433,911,954,867	332,955,000,000
Nợ có khả năng mất vốn	593,116,059,991	437,549,000,000
<b>Tổng</b>	<b>187,091,562,009,507</b>	<b>163,170,485,000,000</b>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	104,791,393,014,598	93,372,221,000,000
Nợ trung hạn	25,681,028,339,433	22,396,688,000,000
Nợ dài hạn	56,619,140,655,476	47,401,576,000,000
<b>Tổng</b>	<b>187,091,562,009,507</b>	<b>163,170,485,000,000</b>

**4. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:	2,284,879,920,656
Dự phòng công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:	317,146,009,348
Trong đó: DP công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng HĐ tín dụng:	288,601,000,000
Dự phòng rủi ro hoạt động bảo hiểm (Cty Bảo Hiểm):	28,545,009,348

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng: 2,284,879,920,656  
288,601,000,000

2,573,480,920,656

Chỉ tiêu	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<b>Kỳ này (năm nay)</b>		
<b>Số dư đầu kỳ (31/12/2009: số kiểm toán)</b>	<b>1,435,169,000,000</b>	<b>342,050,000,000</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	723,467,866,019	683,768,068,070
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(505,671,460,604)	(105,302,552,829)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2010)</b>	<b>1,652,965,405,415</b>	<b>920,515,515,241</b>
<b>Kỳ trước (năm trước)</b>		
<b>Số dư đầu kỳ (03/07/2009)</b>	-	-
Nhận chuyển giao từ Doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1,165,457,000,000	1,095,319,000,000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	466,790,000,000	1,103,786,000,000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(197,078,000,000)	(787,023,000,000)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(1,070,032,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2009)</b>	<b>1,435,169,000,000</b>	<b>342,050,000,000</b>

**5. Chứng khoán đầu tư:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>50,579,695,199,113</b>	<b>33,864,198,000,000</b>
<b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>	<b>50,472,223,769,894</b>	<b>33,756,957,000,000</b>
- Chứng khoán Chính phủ	35,040,123,162,372	24,423,861,000,000
- CK Nợ do các TCTD khác phát hành	3,881,255,390,948	2,000,464,000,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11,550,845,216,574	7,332,632,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
<b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>	<b>107,471,429,219</b>	<b>107,241,000,000</b>
- CK Vốn do các TCTD khác phát hành		107,241,000,000
- CK Vốn do các TCKT trong nước p/hành	107,471,429,219	
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		

1.3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)		
<b>2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>4,227,056,860,024</b>	<b>5,112,850,000,000</b>
- Chứng khoán Chính phủ	477,056,860,024	3,282,850,000,000
- CK Nợ do các TCTD khác phát hành		80,000,000,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,750,000,000,000	1,750,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)		
<b>Tổng</b>	<b>54,806,752,059,137</b>	<b>38,977,048,000,000</b>

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

### 6.1. Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,308,084,355,285	1,294,150,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	3,160,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	169,248,058,600	166,446,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
<b>Tổng</b>	<b>1,477,332,413,885</b>	<b>1,463,756,000,000</b>

### 6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
<b>1. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh:</b>	<b>1,308,084,355,285</b>		<b>1,294,150,000,000</b>	
- Ngân hàng INDOVINA	1,308,084,355,285	50%	1,294,150,000,000	50%

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Vay NHNN</b>	<b>25,069,284,491,699</b>	<b>13,075,748,000,000</b>
- Vay theo hồ sơ tín dụng	25,000,000,000,000	
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG		13,003,510,000,000
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
- Vay thanh toán bù trừ		
- Vay hỗ trợ đặc biệt		
- Vay khác	3,413,832,098	72,238,000,000
- Nợ trong hạn (vay NHNN bằng ngoại tệ)	52,818,469,086	
- Nợ quá hạn	13,052,190,515	
<b>2. Vay Bộ Tài chính</b>		
<b>3. Các khoản nợ khác</b>	<b>1,842,049,002,800</b>	<b>642,941,000,000</b>
- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1,842,049,002,800	642,941,000,000
<b>Tổng</b>	<b>26,911,333,494,499</b>	<b>13,718,689,000,000</b>

**8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>14,168,544,941,831</b>	<b>9,797,640,000,000</b>
<b>1.1. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>646,169,682,209</b>	<b>426,241,000,000</b>
- Bằng VND	587,833,422,211	402,406,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	58,336,259,998	23,835,000,000
<b>1.2. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>13,522,375,259,622</b>	<b>9,371,399,000,000</b>
- Bằng VND	10,051,541,139,622	4,107,073,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,470,834,120,000	5,264,326,000,000
<b>2. Vay các TCTD khác</b>	<b>5,331,417,290,611</b>	<b>5,214,517,000,000</b>
- Bằng VND		30,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,331,417,290,611	5,184,517,000,000
- Vay chiết khấu, TCKTP & GTCG		
<b>Tổng</b>	<b>19,499,962,232,442</b>	<b>15,012,157,000,000</b>

**9. Tiền gửi của khách hàng:**  
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>31,966,515,157,172</b>	<b>35,584,000,000,000</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	27,723,502,928,623	32,096,990,000,000
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	4,243,012,228,549	3,487,010,000,000
<b>2. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>116,702,692,383,236</b>	<b>105,915,064,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	99,775,874,937,136	84,812,002,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16,926,817,446,100	21,103,062,000,000
<b>3. Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1,224,786,269,059</b>	<b>1,140,121,000,000</b>
<b>4. Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>5,237,211,880,385</b>	<b>4,952,377,000,000</b>
<b>5. Tiền gửi tiết kiệm khác</b>		-
<b>6. Chuyên tiền phải trả</b>		<b>155,115,000,000</b>
<b>7. Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</b>		
<b>8. Các khoản phải trả khách hàng khác</b>		<b>783,565,000,000</b>
<b>Tổng</b>	<b>155,131,205,689,852</b>	<b>148,530,242,000,000</b>

**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không gồm công cụ tài chính phức hợp):**

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ	Tổng
<b>1. Dưới 12 tháng:</b>						
Mệnh giá	1,367,104,145,154			10,518,162,099,434	804,368,986,667	12,689,635,231,255
Chiết khấu						
Phụ trội						
<b>2. Từ 12 tháng đến dưới 5 năm:</b>						
Mệnh giá	41,006,100,000	186,000,000	3,000,065,000,000	2,094,238,520,498	50,000,000,000	5,185,495,620,498
Chiết khấu						
Phụ trội						
<b>3. Từ 5 năm trở lên:</b>						
Mệnh giá						
Chiết khấu						
Phụ trội						
<b>Tổng</b>	<b>1,408,110,245,154</b>	<b>186,000,000</b>	<b>3,000,065,000,000</b>	<b>12,612,400,619,932</b>	<b>854,368,986,667</b>	<b>17,875,130,851,753</b>

### 11. Các khoản nợ khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản lãi phí phải trả	2,852,890,517,240	1,740,761,000,000
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	30,448,278,145,954	8,449,586,000,000
- Các khoản phải trả nội bộ	2,224,525,768,680	3,176,786,000,000
- Các khoản phải trả bên ngoài	4,345,925,943,205	5,101,312,000,000
- Các khoản phải trả khác	23,877,826,434,069	171,488,000,000
4. Dự phòng rủi ro khác	317,146,009,348	226,110,000,000
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động...không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	317,146,009,348	226,110,000,000
<b>Tổng</b>	<b>33,618,314,672,542</b>	<b>10,416,457,000,000</b>

### 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (31/12/2009) <i>Số đã kiểm toán</i>	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/06/2010)
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	22,537,000,000	108,365,927,430	93,832,995,857	56,942,805,636
2. Thuế TNDN	589,191,000,000	788,387,028,198	834,562,100,553	192,015,468,314
3. Các loại thuế khác	24,951,000,000	140,875,487,978	22,746,976,942	53,669,268,697
<b>Tổng cộng</b>	<b>636,679,000,000</b>	<b>1,037,628,443,606</b>	<b>951,142,073,352</b>	<b>302,627,542,647</b>

### 13. Vốn và các quỹ:

#### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (31/12/2009) <i>Số đã kiểm toán</i>	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/06/2010)
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	11,252,973			11,252,973
2. Thặng dư vốn cổ phần	88,344			88,344
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58,735	15,940,015	15,810,693	188,057
6. Quỹ đầu tư phát triển		1,227,083		1,227,083
7. Quỹ dự phòng tài chính	113,370	637,331		750,701
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	41,601	68,348		109,949

9. Quỹ khác thuộc VCSH	180,779	703,015		883,794
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗi lũy kế	836,276	3,596,347	2,635,777	1,796,846
11. Vốn chủ sở hữu khác		105,621		105,621
<b>Tổng</b>	<b>12,572,078</b>	<b>22,277,760</b>	<b>18,446,470</b>	<b>16,403,368</b>

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

13.3. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1,125,297,280	1,125,297,280
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
1. Thu nhập lãi tiền gửi	497,045,036,296	
2. Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10,443,439,262,740	
3. Thu lãi kinh doanh, đầu tư CK Nợ:	2,450,243,149,468	
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh (Phần lãi kinh doanh CK Nợ)		
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư (Phần lãi đầu tư CK Nợ)	2,450,243,149,468	
4. Thu nhập lãi cho thuê tài chính	97,367,486,123	
5. Thu khác từ hoạt động tín dụng	3,543,715,455	
<b>Tổng</b>	<b>13,491,638,650,082</b>	

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
1. Trả lãi tiền gửi	6,243,981,339,556	
2. Trả lãi tiền vay	1,364,075,599,144	
3. Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	534,231,196,492	
4. Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
5. Chi phí hoạt động tín dụng khác	23,715,744,853	
<b>Tổng</b>	<b>8,166,003,880,045</b>	

**16. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán KD	60,556,037,103	
Chi phí về mua bán chứng khoán KD	(31,284,463,896)	
Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(20,877,742,236)	
Chênh lệch đầu kỳ trừ cuối kỳ của khoản dự phòng (*)		
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán KD</b>	<b>8,393,830,971</b>	

**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2,414,227,698	
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	240,500,000	
Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
C/L đầu kỳ - cuối kỳ của khoản dự phòng (*)		
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>2,654,727,698</b>	

Quý II: VietinBank thực hiện đối trừ thu lãi đầu tư chứng khoán với chi về kinh doanh chứng khoán của các chứng khoán có Lãi dự thu trước khi mua và phân phân bổ phụ trội của chứng khoán do NH đang hạch toán vào chi về kinh doanh chứng khoán, không hạch toán giảm thu lãi đầu tư chứng khoán theo quy định tại VB 7459 của NHNN. Lợi nhuận sau khi điều chỉnh của hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư quý II là: 9.724 triệu, của 6 tháng đầu năm là 2.655 triệu.

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
- Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	4,856,316,550	
+ Từ CK Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	3,000,000,000	
+ Từ CK Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1,856,316,550	
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	55,758,209,289	
+ Điều chỉnh thu nhập góp vốn theo kết quả kiểm toán tại thời điểm cổ phần hóa 03/07/2009		
- Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
- Các khoản thu nhập khác		
<b>Tổng</b>	<b>60,614,525,839</b>	

**19. Chi phí hoạt động:**

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/10 -> 30/06/10)	Kỳ trước (01/01/09-> 30/06/09)
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>47,971,640,837</b>	
<b>2. Chi phí cho nhân viên:</b>	<b>2,232,032,279,913</b>	
Trong đó:		

- Chi lương và phụ cấp	2,102,734,167,842	
- Các khoản chi đóng góp theo lương	81,178,327,497	
- Chi trợ cấp	1,120,825,610	
- Chi công tác xã hội	732,335,862	
<b>3. Chi về tài sản:</b>	<b>482,284,174,655</b>	
Trong đó: - Khấu hao TSCĐ	296,559,003,495	
<b>4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>	<b>505,124,099,984</b>	
Trong đó:		
- Công tác phí	27,002,241,917	
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3,814,394,816	
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>25,588,234,151</b>	
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b>		
<b>7. Chi hoạt động khác</b>		
<b>Tổng</b>	<b>3,293,000,429,540</b>	

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
**20. Tiền và các khoản tương đương tiền thời điểm cuối kỳ:**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (Tại ngày 30/06/2010)	Đầu kỳ (Tại ngày 31/12/2009)
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,787,937,062,925	2,204,060,000,000
Tiền gửi tại NHNN	4,526,266,314,259	5,368,942,000,000
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng), cho vay các TCTD khác có thời hạn dưới 3 tháng	29,653,774,528,468	22,753,317,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
<b>Tổng</b>	<b>36,967,977,905,652</b>	<b>30,326,319,000,000</b>

**VIII. Các thông tin khác**

**21. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:**

Chỉ tiêu	Kỳ này (Số dư cuối kỳ)	Kỳ trước (Số đầu năm)
<b>1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>32,817,601,631,809</b>	<b>26,862,267,000,000</b>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(601,213,561,129)	32,443,000,000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19,782,476,408,677	15,073,505,000,000
Cam kết bảo lãnh khác (T.Toán, T/hiện HĐ, dự thầu, khác)	13,636,338,784,261	11,756,319,000,000
<b>2. Các cam kết đưa ra</b>		
Cam kết cho vay không huỷ ngang		
Cam kết khác		
<b>Tổng</b>	<b>32,817,601,631,809</b>	<b>26,862,267,000,000</b>

**22. Giao dịch với các bên liên quan:**

**22.1. Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NHNN	11,993,535,777,402
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(774,001,518,651)

**22.2. Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2010 như sau:**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc.	4,526,266,314,259	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		25,069,284,491,699

**23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:**

Phân theo khu vực	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	189,390,562,009,507	171,065,662,406,091	35,152,533,206,825	6,274,636,111	55,107,892,117,177
Nước ngoài		76,137,228,392			
<b>Tổng</b>	<b>189,390,562,009,507</b>	<b>171,141,799,634,483</b>	<b>35,152,533,206,825</b>	<b>6,274,636,111</b>	<b>55,107,892,117,177</b>

**VIII. Quản lý rủi ro tài chính**

**24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:**

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay.. được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của VietinBank. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành. Thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

- **Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư**, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

- **Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp**: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. VietinBank đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản

lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

- **Đối với rủi ro pháp lý:** do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

## **25. Chính sách quản lý rủi ro thị trường:**

Chức năng quản trị rủi ro được một số Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quản lý các loại rủi ro như tín dụng, thị trường, tác nghiệp, pháp lý, lãi suất, thanh khoản và ngoại hối... NHCTVN đã thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) nhưng chưa đi vào hoạt động. Hiện nay, NHCTVN đang triển khai module ALM/FTP, việc đánh giá, phân tích về các báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất còn nhiều hạn chế vì chưa có báo cáo chênh lệch kỳ hạn thanh toán và chênh lệch kỳ hạn tái định giá các tài sản nợ/tài sản có. Quá trình quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất cũng như lựa chọn kỳ hạn, lãi suất đầu tư được dựa chủ yếu trên kinh nghiệm phân tích dự báo của Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư, cụ thể như sau:

### **25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:**

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Về quản lý rủi ro lãi suất tại NHCTVN chủ yếu do 02 phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, phòng đề xuất Ban lãnh đạo phê duyệt và ban hành áp dụng trong toàn hệ thống NHCT.

-Phương pháp quản lý:

-Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;

+Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phỏng vấn...)

+Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+Thông tin chính sách từ NHNN;

+Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:

+Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 81%;

+Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 13%;

+Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 6%;

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

+Lãi suất cho vay trung, dài hạn = lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng + margin. Định kỳ tối thiểu 03 tháng điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.

+ Từ ngày 26/2/2010, khi NHNN qui định cơ chế lãi suất thả nổi đối với cho vay trung dài hạn và ngày 14/4/2010, cho vay thả nổi đối với cho vay ngắn hạn, NHCT qui định trần lãi suất cho vay theo qui định của NHNN.

-Hệ thống văn bản:

-Quyết định 279/QĐ-HĐQT-NHCT3 ngày 15/11/2006 ban hành quy chế lãi suất cho vay trong hệ thống NHCT;

-Các văn bản quy định phương thức áp dụng lãi suất cho vay, mức sàn lãi suất cho vay, mức ưu đãi đối với khách hàng lớn...

-Hướng dẫn thực hiện lãi suất cho vay tại sổ tay tín dụng;

-Các văn bản quy định lãi suất huy động theo từng thời kỳ;

-QĐ 194/QĐ-NHCT ngày 18/04/1996 về lập và điều hành kế hoạch kinh doanh;

QĐ số 635/QĐ-NHCT3 ngày 25/4/2005 về thay đổi điều 10 QĐ 194.

Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

-Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

-Các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của phòng Quản lý và hỗ trợ INCAS.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

-Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.

-Các báo cáo từ hệ thống Treasury.

-Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

-Thực tế quý 2 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại Nghị quyết 18/NQ-CP là điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD, NHCT đã thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình tín dụng ưu đãi đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất tiền gửi thực tế vẫn ở mức khá cao do các NHTM đang phải tăng trưởng nguồn vốn huy động để đảm bảo các giới hạn an toàn theo qui định mới của NHNN (Thông tư 13). Cạnh tranh về nguồn vốn vẫn tiếp tục căng thẳng,, nhất là nguồn vốn thị trường 1. Do vậy, mức chênh lệch đầu vào đầu ra bị co hẹp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2010.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 2/2010 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, trong đó nguồn vốn huy động từ 1 tháng trở xuống, dư nợ cho vay từ 1 đến 3 tháng.

## **25.2. Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Việc quản lý rủi ro thanh khoản của NHCTVN vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & HT Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Có trách nhiệm soạn thảo các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch cân đối kinh doanh theo năm, quý, phòng KH &HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt hàng quý và năm; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý năm. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông tin thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH&HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và

ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Hệ thống văn bản:

Hệ thống văn bản quản lý rủi ro thanh khoản hiện hành chưa có quy định cụ thể dành riêng theo tiêu chuẩn quốc tế, do vậy NHCTVN thực hiện quản lý chủ yếu dựa vào các quy chế, quy định của NHNN như sau:

-Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo QĐ số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/06/2003;

-QĐ 796/2004/QĐ-NHNN ngày 25/06/2004 do Thống đốc NHNN ban hành;

-Các thông báo dự trữ bắt buộc hàng tháng của NHNN, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư NHCT phải đảm bảo duy trì trên tài khoản tiền gửi tại NHNN đối với cả VNĐ và ngoại tệ.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Tuy nhiên, do hạn chế về công nghệ nên các hạn mức rủi ro thanh khoản chưa được cài đặt trong hệ thống. Vì vậy, việc quản lý rủi ro thanh khoản mới chỉ dừng lại ở mức kiểm soát tuân thủ, chưa thực hiện được giám sát tập trung thường trực trên máy. Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Hệ thống thông tin báo cáo: Hiện đang thực hiện báo cáo theo quyết định 457 của NHNN và các báo cáo trong hệ thống INCAS (Modul GL).

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 18-NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 2/2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn thị trường 1, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các NHTM nhỏ thiếu hụt thanh khoản.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý 2/2010, cho thấy nguồn vốn của NHCTVN đang dư thừa lớn loại nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên là rất thiếu, phần lớn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay đầu tư trung dài hạn, mất cân đối lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN. Đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay.

### **25.3. Chính sách quản lý rủi ro tiền tệ**

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Hàng quý, Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trình Ban điều hành phương án kế hoạch cân đối vốn kinh doanh được phân bổ theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Trong đó có xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch cân đối vốn kinh doanh hàng quý cả về VNĐ và ngoại tệ.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Tuy nhiên, do hạn chế về công nghệ nên các hạn mức rủi ro tiền tệ chưa được cài đặt trong hệ thống. Vì vậy, việc quản lý rủi ro tiền tệ mới chỉ dừng lại ở mức kiểm soát tuân thủ, chưa thực hiện được giám sát tập trung thường trực trên máy.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

Hiện đang thực hiện báo cáo theo quyết định 457 của NHNN và các báo cáo trong hệ thống INCAS (Modul GL).

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, NHNN đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VNĐ). Trong 6 tháng đầu năm nay, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Đến 30/6/2010, NHCT đã lấy lại 250 triệu USD đã SWAP với NHNN trong năm 2009 về để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý 2/2010, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng khá cao, nguồn vốn USD đã ở trạng thái cân đối với dư nợ cho vay nền kinh tế.

## Rủi ro thanh khoản ngày 30.06/2010

(triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý			2,787,937					2,787,937
Tiền gửi tại NHNN			4,526,266					4,526,266
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			26,672,967	2,982,492	3,490,990	508,379		33,654,828
Chứng khoán kinh doanh			301,140	301,140				301,140
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			6,275	6,275				6,275
Cho vay khách hàng	1,848,933	2,126,273	19,017,605	30,406,136	64,618,982	29,214,761	37,573,993	184,806,682
Chứng khoán đầu tư			249,728	2,102,631	10,231,966	39,446,499	2,775,928	54,806,752
Góp vốn, đầu tư dài hạn			1,339,617	3,074,659	2,635,422	1,756,948	1,477,332	1,477,332
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			54,594,121	38,873,333	80,977,360	70,926,587	45,291,196	294,637,802
Tài sản Có khác	1,848,933	2,126,273						3,463,943
Tổng tài sản								8,806,546
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			1,911,333	25,000,000				26,911,333
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác			4,009,949	5,012,436	9,475,090	1,002,487		19,499,962
Tiền gửi của khách hàng			77,982,571	45,229,891	30,982,963	935,791		155,131,206
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			1,367,665	3,735,331	14,327,093	3,470,662	2,102,996	25,003,747
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			3,575,026	10,725,079	3,396,275	178,751		17,875,131
Phát hành giấy tờ có giá			6,921,676	2,281,792	11,787,174	12,627,673		33,618,315
Các khoản nợ khác			95,768,220	91,984,529	69,968,585	18,215,364	2,102,996	278,039,694
Tổng Nợ phải trả	0	0						
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,848,933	2,126,273	-41,174,099	-53,111,196	11,008,775	52,711,223	43,188,200	16,598,108

## Rủi ro Tiền tệ ngày 30/6/2010

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	EUR QUI ĐỔI	USD qui đổi	VND	KHÁC QUI ĐỔI	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	137,997	479,986	2,167,330	2,624	2,787,937
Tiền gửi tại NHNN		8,603,150	-4,829,224	752,340	4,526,266
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	475,589	5,085,091	28,094,148		33,654,828
Chứng khoán kinh doanh			301,140		301,140
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			6,275		6,275
Cho vay khách hàng	2,099,527	19,704,823	161,194,319	1,808,012	184,806,682
Chứng khoán đầu tư		250,901	54,555,851		54,806,752
Góp vốn, đầu tư dài hạn			1,477,332		1,477,332
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,912	3,021,402	3,463,943		3,463,943
Tài sản Có khác			5,781,333		8,806,647
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,717,025</b>	<b>37,145,353</b>	<b>252,212,448</b>	<b>2,562,976</b>	<b>294,637,802</b>
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		61,608	26,849,725		26,911,333
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác		2,469,478	17,030,484		19,499,962
Tiền gửi của khách hàng	1,693,023	23,163,884	130,274,298		155,131,206
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	311,116	1,754,526	22,938,105		25,003,747
Phát hành giấy tờ có giá		2,917,184	14,957,947		17,875,131
Các khoản nợ khác	65,128	2,553,116	31,000,070		33,618,314
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>2,069,268</b>	<b>32,919,796</b>	<b>243,050,629</b>		<b>278,039,693</b>
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	647,757	4,225,557	9,161,818	2,562,976	16,598,109

Mã số II.24.Hợp nhất

## Rủi ro Lãi suất ngày 30/06/2010

(triệu đồng)

Chi tiêu	Không chịu LSF	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm				
<b>Tài sản</b>													
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2,787,937												2,787,937
Tiền gửi tại NHNN			4,526,266										4,526,266
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			29,952,797	2,355,838	1,009,645	336,548							33,654,828
Chứng khoán kinh doanh			301,140										301,140
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					6,275								6,275
Cho vay khách hàng		1,828,000	2,146,000	18,480,668	138,438,685	5,544,200	166,326	184,807					184,806,682
Chứng khoán đầu tư				14,797,823	2,778,702	11,454,611	2,959,565	17,264,127	5,551,924				54,806,752
Góp vốn, đầu tư dài hạn													1,477,332
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư													3,463,943
Tài sản Có khác	8806646												8,806,646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,594,583</b>	<b>1,828,000</b>	<b>2,146,000</b>	<b>68,058,694</b>	<b>143,573,226</b>	<b>30,488,526</b>	<b>8,840,313</b>	<b>17,430,453</b>	<b>10,678,006</b>				<b>294,637,801</b>
<b>Nợ phải trả</b>													
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				2,056,000	24,220,200	476,350	158,783						26,911,333
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác				2,144,996	8,579,983	8,774,983	737,124						19,499,962
Tiền gửi của khách hàng				76,014,291	40,334,114	32,577,553							155,131,206
Tiền gửi của Định chế tài chính													
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác													0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				742,611	8,891,332	12,501,874	2,867,930						25,003,747
Phát hành giấy tờ có giá					3,575,026	11,618,835							17,875,131
Các khoản nợ khác	10979059			22,639,256									33,618,315
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>10,979,059</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>103,597,154</b>	<b>85,600,655</b>	<b>65,949,595</b>	<b>11,017,324</b>	<b>895,907</b>	<b>0</b>				<b>278,039,694</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>615,524</b>	<b>1,828,000</b>	<b>2,146,000</b>	<b>-35,538,460</b>	<b>57,972,571</b>	<b>-35,461,069</b>	<b>-2,177,010</b>	<b>16,534,546</b>	<b>10,678,006</b>				<b>16,598,107</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

Lập bảng

*Nguyen Thi Hien*  
 Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

*Nguyen Van Chung*  
 Nguyễn Văn Chung

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHI CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC**  
 S.B.K.K. : 01/PHI CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC  
 NGÂN HÀNG  
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
**CÔNG THƯƠNG**  
 VIỆT NAM  
 Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI